

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sài Gòn (Saigon University)

2. Mã trường: SGD

3. Địa chỉ: 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.sgu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://zalo.me/3121397715574818587>

<https://www.facebook.com/TruongDaihocSaiGon.SGU>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38352309

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://sgu.edu.vn/bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2020/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		810	943	730	85.7
Quản lý giáo dục	Đại học	40	32	19	78.9
Giáo dục Mầm non	Đại học	150	156	142	56.6

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Giáo dục Tiểu học	Đại học	150	150	134	96.9
Giáo dục Chính trị	Đại học	20	28	18	77.8
Sư phạm Toán học	Đại học	30	57	41	87.8
Sư phạm Vật lý	Đại học	30	56	35	100
Sư phạm Hoá học	Đại học	30	58	42	92.9
Sư phạm Sinh học	Đại học	30	58	35	82.9
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	30	49	27	85.2
Sư phạm Lịch sử	Đại học	30	41	29	79.3
Sư phạm Địa lý	Đại học	30	50	27	100
Sư phạm Âm nhạc	Đại học	40	37	34	88.2
Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	40	9	12	75
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	160	162	135	98.2
Sư phạm khoa học tự nhiên	Đại học	0	0	0	0
Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Đại học	0	0	0	0
Lĩnh vực: Nghệ thuật		10	4	1	100
Thanh nhạc	Đại học	10	4	1	100
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý		1190	1069	755	96.1
Quản trị kinh doanh	Đại học	370	311	235	100
Kinh doanh quốc tế	Đại học	0	0	0	0
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	370	347	221	95.3
Kế toán	Đại học	370	336	246	94.8
Quản trị văn phòng	Đại học	80	75	53	94.3
Lĩnh vực: Pháp luật		100	87	72	100
Luật	Đại học	100	87	72	100
Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên		100	84	64	96.6
Khoa học môi trường	Đại học	100	84	64	96.6
Lĩnh vực: Toán và thống kê		70	67	30	96.7
Toán ứng dụng	Đại học	70	67	30	96.7
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin		180	164	161	93
Kỹ thuật phần mềm	Đại học	0	0	0	0
Công nghệ thông tin	Đại học	180	164	161	93
Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật		210	183	190	92
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	70	64	64	91.9

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Đại học	70	65	57	88.7
Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	70	54	69	95.4
Lĩnh vực: Kỹ thuật		140	129	97	69.2
Kỹ thuật điện	Đại học	70	67	48	83.3
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	70	62	49	55.1
Lĩnh vực: Nhân văn		300	260	217	93.4
Ngôn ngữ Anh	Đại học	300	260	217	93.4
Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi		370	298	225	88
Tâm lý học	Đại học	100	81	59	88.7
Quốc tế học	Đại học	120	95	79	91.9
Việt Nam học	Đại học	150	122	87	83.5
Lĩnh vực: Báo chí và thông tin		100	36	23	95.7
Thông tin - thư viện	Đại học	100	36	23	95.7
Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
Du lịch	Đại học	0	0	0	0
Tổng		3580	3324	2565	89

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.sgu.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng 02 phương thức tuyển sinh, cụ thể như sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỉ lệ tối đa 15% chỉ tiêu theo ngành (tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và Thanh nhạc không áp dụng phương thức này).

- Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT chiếm tỉ lệ tối thiểu 85% chỉ tiêu theo ngành:

+ Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT đối với các ngành không có môn năng khiếu trong Tổ hợp xét tuyển (không sử dụng kết quả miễn thi môn

ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển).

+ Xét tuyển sử dụng một phần kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT kết hợp với kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu đối với các ngành Thanh nhạc, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non do Trường tổ chức. Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, ngoài việc sử dụng kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu trên đây, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa (hoặc Hình họa mỹ thuật) và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bố cục trang trí màu, Bố cục, Bố cục màu, Bố cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kỳ thi môn năng khiếu của Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin						
– Ngành Kỹ thuật phần mềm	80	98		76	90	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			23,75			25,31
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh			23,75			25,31
– Ngành Công nghệ thông tin						
+ Chương trình đại trà	520	578		442	534	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			23,20			24,48
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh			23,20			24,48
+ Chương trình chất lượng cao	120	136		153	191	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			21,15			23,46
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh			21,15			23,46
Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
– Ngành Du lịch				85	79	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh						23.35
Tổ hợp 2: Văn, Sử, Địa						23.35
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
– Ngành Quản lý giáo dục	40	43		38	46	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh			21,10			22.55
Tổ hợp 2: Văn, Toán, Địa			22,10			23.55
– Ngành Giáo dục Mầm non	180	126		180	196	
Tổ hợp 1: Văn, Kể chuyện – Đọc diễn cảm, Hát – Nhạc			18,50			21,60

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 2: Toán, Kể chuyện – Đọc diễn cảm, Hát – Nhạc</i>						21,60
– Ngành Giáo dục Tiểu học	180	194		180	211	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			22,80			24,64
– Ngành Giáo dục chính trị	20	31		20	29	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh (2020: Văn, Sử, Địa)</i>			21,25			24,25
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Sử (2020: Văn, Sử, GDCD)</i>			21,25			24,25
– Ngành Sư phạm Toán học	60	62		46	55	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			26,18			27,1
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			25,18			26,1
– Ngành Sư phạm Vật lí	30	36		30	36	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			24,48			24,85
– Ngành Sư phạm Hóa học	30	39		23	25	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			24,98			25,78
– Ngành Sư phạm Sinh học	30	32		30	37	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hóa, Sinh</i>			20,10			23,28
– Ngành Sư phạm Ngữ văn	45	43		41	53	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa</i>			24,25			25,50
– Ngành Sư phạm Lịch sử	30	40		30	31	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa</i>			22,50			24,50
– Ngành Sư phạm Địa lí	30	28		30	39	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa</i>			22,90			24,53
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Địa</i>			22,90			24,53
– Ngành Sư phạm Âm nhạc	30	34		30	34	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Hát – Xướng âm, Thẩm âm – Tiết tấu</i>			24,00			24,25
– Ngành Sư phạm Mỹ thuật	30	11		30	24	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Hình họa, Trang trí</i>			18,25			18,75
– Ngành Sư phạm Tiếng Anh	150	164		150	173	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			24,96			26,69
– Ngành Sư phạm khoa học tự nhiên	30	35		30	35	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			22,55			24,10
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh</i>			22,55			24,10
– Ngành Sư phạm Lịch sử – Địa lí	30	31		30	39	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa</i>			21,75			23,00
Lĩnh vực: Nghệ thuật						
– Ngành Thanh nhạc	10	6		10	10	

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 1: Văn, Kiến thức âm nhạc, Thanh nhạc</i>			22,25			20,50
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý						
– Ngành Quản trị kinh doanh	375	463		374	445	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			23,26			24,26
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			24,26			25,26
– Ngành Kinh doanh quốc tế	80	88		76	85	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			24,55			25,16
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			25,55			26,16
– Ngành Tài chính – Ngân hàng	400	508		391	457	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			22,70			23,89
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Lí</i>			23,70			24,89
– Ngành Kế toán	400	458		374	458	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			22,48			23,50
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Lí</i>			23,48			24,50
– Ngành Quản trị văn phòng	90	104		76	94	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			23,18			24,0
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Địa</i>			24,18			25,0
Lĩnh vực: Pháp luật						
– Ngành Luật	120	162		170	218	
<i>Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh</i>			22,35			23,85
<i>Tổ hợp 2: Văn, Toán, Sử</i>			23,35			24,85
Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên						
– Ngành Khoa học môi trường	60	40		51	50	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			16,00			16,05
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh</i>			17,00			17,05
Lĩnh vực: Toán và thống kê						
– Ngành Toán ứng dụng	70	97		68	80	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			19,81			23,53
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			18,81			22,53
Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật						
– Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	48		42	62	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			22,30			23,50
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			21,30			22,50
– Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	50	64		42	55	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			20,40			23,00
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh</i>			19,40			22,00

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (*)	Điểm trúng tuyển
– Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	23		34	20	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			16,10			16,05
Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh			17,10			17,05
Lĩnh vực: Kỹ thuật						
– Ngành Kỹ thuật điện	40	34		34	51	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			19,25			22,05
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh			18,25			21,05
– Ngành Kỹ thuật điện tử – viễn thông	40	37		34	63	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			16,25			21,00
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Anh			15,25			20,00
Lĩnh vực: Nhân văn						
– Ngành Ngôn ngữ Anh (CN Thương mại và Du lịch)	320	369		272	311	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh			24,29			26,06
Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi						
– Ngành Tâm lý học	100	107		85	104	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh			22,15			24,05
– Ngành Quốc tế học	140	161		119	156	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh			21,18			24,48
– Ngành Việt Nam học (CN Văn hóa – Du lịch)	170	165		144	151	
Tổ hợp 1: Văn, Sử, Địa			22,00			21,50
Lĩnh vực: Báo chí và thông tin						
– Ngành Thông tin – Thư viện	60	70		51	71	
Tổ hợp 1: Văn, Toán, Anh			20,10			21,80
Tổ hợp 2: Văn, Toán, Địa			20,10			21,80
Tổng	4280	4765		4121	4898	

(*) Số lượng nhập học được tính theo ngành, bao gồm tất cả các phương thức xét tuyển.

Phương thức xét tuyển từ kết quả Kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP HCM

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (**)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (**)	Điểm trúng tuyển
Ngôn ngữ Anh	52		774	48		827

Lĩnh vực/Ngành đào tạo/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học (**)	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học (**)	Điểm trúng tuyển
Tâm lý học	20		700	15		788
Quốc tế học	28		674	21		748
Việt Nam học	34		700	26		650
Thông tin - Thư viện	12		601	9		737
Quản trị kinh doanh	75		700	66		790
Kinh doanh quốc tế	16		795	14		892
Tài chính – Ngân hàng	80		702	69		766
Kế toán	80		701	66		727
Quản trị văn phòng	18		704	14		746
Luật	24		701	30		756
Khoa học môi trường	12		620	9		663
Toán ứng dụng	14		656	12		696
Kỹ thuật phần mềm	16		770	14		835
Công nghệ thông tin	104		760	78		739
Công nghệ thông tin (Chương trình chất lượng cao)	24		657	27		716
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10		618	8		707
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10		645	8		701
Công nghệ kỹ thuật môi trường	8		634	6		653
Kỹ thuật điện	8		629	6		669
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	8		621	6		663
Du lịch				15		737
Tổng	653			567		

(**) Số lượng nhập học đã được tính trong tổng số nhập học theo ngành ở bảng Điểm trúng tuyển theo phương thức xét tuyển từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-cao-trinh-do-dai-hoc-tai-truong-dai-hoc-sai-gon.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản lý giáo dục	7140114	668/QĐ/BGDĐT	3/02/2009	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2009	2021
2	Giáo dục Mầm non	7140201	4491/QĐ/BGDĐT	23/08/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	4491/QĐ/BGDĐT	23/08/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2007	2021
4	Giáo dục Chính trị	7140205	348/QĐ/BGDĐT	21/01/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
5	Sư phạm Toán học	7140209	4491/QĐ/BGDĐT	23/08/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2007	2021
6	Sư phạm Vật lý	7140211	8092/QĐ/BGDĐT	24/12/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
7	Sư phạm Hoá học	7140212	8092/QĐ/BGDĐT	24/12/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
8	Sư phạm Sinh học	7140213	8092/QĐ/BGDĐT	24/12/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	3549/QĐ/BGDĐT	26/06/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
11	Sư phạm Địa lý	7140219	348/QĐ/BGDĐT	21/01/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
13	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	3549/QĐ/BGDĐT	26/06/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	1262/BGDĐT-GDĐH	29/03/2019				2019	2021
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	1262/BGDĐT-GDĐH	29/03/2019				2019	2021
17	Thanh nhạc	7210205	4128/QĐ/BGDĐT	16/06/2009	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2009	2021
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	4491/QĐ/BGDĐT	23/08/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2007	2021
19	Tâm lý học	7310401	5443/QĐ/BGDĐT	5/12/2014	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2015	2021
20	Quốc tế học	7310601	5443/QĐ/BGDĐT	5/12/2014	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2015	2021
21	Việt Nam học	7310630	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
22	Thông tin - thư viện	7320201	8092/QĐ/BGDĐT	24/12/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
23	Quản trị kinh doanh	7340101	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
24	Kinh doanh quốc tế	7340120	2523/QĐ-BGDĐT	6/07/2018				2018	2021
25	Tài chính - Ngân hàng	7340201	348/QĐ/BGDĐT	21/01/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
26	Kế toán	7340301	6639/QĐ/BGDĐT	18/10/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
27	Quản trị văn phòng	7340406	2447/QĐ/BGDĐT	4/07/2013	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2013	2021
28	Luật	7380101	4128/QĐ/BGDĐT	16/06/2009	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2009	2021
29	Khoa học môi trường	7440301	8092/QĐ/BGDĐT	24/12/2007	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
30	Toán ứng dụng	7460112	2597/QĐ/BGDĐT	24/06/2011	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2011	2021
31	Kỹ thuật phần mềm	7480103	2523/QĐ-BGDĐT	6/07/2018				2018	2021
32	Công nghệ thông tin	7480201	3549/QĐ/BGDĐT	26/06/2008	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2008	2021
33	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	2375/QĐ/BGDĐT	28/06/2012	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2012	2021
34	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	2375/QĐ/BGDĐT	28/06/2012	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2012	2021
35	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	2447/QĐ/BGDĐT	4/07/2013	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2013	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
36	Kỹ thuật điện	7520201	2597/QĐ/BGDĐT	24/06/2011	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2011	2021
37	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	2597/QĐ/BGDĐT	24/06/2011	979/QĐ-BGDĐT	15/03/2018		2011	2021
38	Du lịch	7810101	368/QĐ-ĐHSG	15/03/2021				2021	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 01)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/dieu-kien-bao-dam-chat-luong-tuyen-sinh-chinh-quy-nam-2022.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-truong-dai-hoc-sai-gon-nam-2022.html>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (Năm 2022, Trường không ban hành Quy chế tuyển sinh của Trường)

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/quy-che-thi-nang-khieu-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-sai-gon-nam-2022.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/de-an-to-chuc-thi-ki-thi-cac-mon-nang-khieu-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-truong-dai-hoc-sai-gon.html>

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên không tuyển thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 (mã phương thức: 402) chiếm tỉ lệ tối đa 15% chỉ tiêu theo ngành (tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và Thanh nhạc không áp dụng phương thức này).

- Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (mã phương thức: 100) chiếm tỉ lệ tối thiểu 85% chỉ tiêu theo ngành đối với các ngành không có môn năng khiếu trong Tổ hợp xét tuyển.

- Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng một phần kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 kết hợp với kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu do Trường tổ chức (mã phương thức: 405) chiếm tỉ lệ tối thiểu 85% chỉ tiêu theo ngành đối với các ngành Thanh nhạc, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non. Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, ngoài việc sử dụng kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu do Trường tổ chức, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa (hoặc Hình họa mỹ thuật) và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bố cục trang trí màu, Bố cục, Bố cục màu, Bố cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kỳ thi môn năng khiếu của Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ

thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

Các phương thức xét tuyển không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	100	Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022	39	Văn, Toán, Anh		Văn, Toán, Địa	
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh			272	Văn, Toán, Anh	Anh		
3	Đại học	7310401	Tâm lý học			85	Văn, Toán, Anh			
4	Đại học	7310601	Quốc tế học			119	Văn, Toán, Anh	Anh		
5	Đại học	7310630	Việt Nam học			145	Văn, Sử, Địa			
6	Đại học	7320201	Thông tin – Thư viện			51	Văn, Toán, Anh		Văn, Toán, Địa	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			374	Văn, Toán, Anh	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
8	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế			77	Văn, Toán, Anh	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
9	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng			391	Văn, Toán, Anh	Toán	Văn, Toán, Lí	Toán
10	Đại học	7340301	Kế toán			374	Văn, Toán, Anh	Toán	Văn, Toán, Lí	Toán
11	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng			77	Văn, Toán, Anh	Văn	Văn, Toán, Địa	Văn
12	Đại học	7380101	Luật			170	Văn, Toán, Anh		Văn, Toán, Sử	
13	Đại học	7440301	Khoa học môi trường			51	Toán, Lí, Hóa		Toán, Hóa, Sinh	
14	Đại học	7460112	Toán ứng dụng			68	Toán, Lí, Hóa	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
15	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm			77	Toán, Lí, Hóa	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
16	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin			417	Toán, Lí, Hóa	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
17	Đại học	7480201CLC	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)			179	Toán, Lí, Hóa	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
18	Đại học	7510301	Công nghệ kĩ thuật điện, điện tử			43	Toán, Lí, Hóa		Toán, Lí, Anh	
19	Đại học	7510302	Công nghệ kĩ thuật điện tử - viễn thông			43	Toán, Lí, Hóa		Toán, Lí, Anh	
20	Đại học	7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường			34	Toán, Lí, Hóa		Toán, Hóa, Sinh	
21	Đại học	7520201	Kĩ thuật điện			34	Toán, Lí, Hóa		Toán, Lí, Anh	
22	Đại học	7520207	Kĩ thuật điện tử - viễn thông			34	Toán, Lí, Hóa		Toán, Lí, Anh	
23	Đại học	7810101	Du lịch			85	Văn, Toán, Anh		Văn, Sử, Địa	
24	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học			180	Văn, Toán, Anh			
25	Đại học	7140205	Giáo dục chính trị			30	Văn, Sử, Địa		Văn, Sử, Giáo dục công dân	
26	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học			50	Toán, Lí, Hóa	Toán	Toán, Lí, Anh	Toán
27	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lí			40	Toán, Lí, Hóa	Lí		
28	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học			40	Toán, Lí, Hóa	Hóa		
29	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học			40	Toán, Hóa, Sinh	Sinh		
30	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn			50	Văn, Sử, Địa	Văn		
31	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử			40	Văn, Sử, Địa	Sử		
32	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lí			40	Văn, Sử, Địa	Địa	Văn, Toán, Địa	Địa
33	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			150	Văn, Toán, Anh	Anh		
34	Đại học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên			30	Toán, Lí, Hóa		Toán, Hóa, Sinh	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
35	Đại học	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	405	Xét tuyển sử dụng một phần kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 kết hợp với kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu do Trường tổ chức	30	Văn, Sử, Địa			
36	Đại học	7210205	Thanh nhạc			10	Văn, Kiến thức âm nhạc, Thanh nhạc			
37	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non			180	Văn, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc		Toán, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc	
38	Đại học	7140221	Sư phạm Âm nhạc			30	Văn, Hát – Nhạc cụ, Xướng âm – Thăm âm, Tiết tấu			
39	Đại học	7140222	Sư phạm Mỹ thuật			30	Văn, Hình họa, Trang trí			
40	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	402	Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm	6				
41	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh			48				
42	Đại học	7310401	Tâm lý học			15				
43	Đại học	7310601	Quốc tế học			21				
44	Đại học	7310630	Việt Nam học			25				
45	Đại học	7320201	Thông tin – Thư viện			9				
46	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			66				
47	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế			13				
48	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng			69				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
49	Đại học	7340301	Kế toán		2022	66				
50	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng			13				
51	Đại học	7380101	Luật			30				
52	Đại học	7440301	Khoa học môi trường			9				
53	Đại học	7460112	Toán ứng dụng			12				
54	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm			13				
55	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin			73				
56	Đại học	7480201CLC	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)			31				
57	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			7				
58	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông			7				
59	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			6				
60	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện			6				
61	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông			6				
62	Đại học	7810101	Du lịch			15				

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a. Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên ở trình độ đại học: Trường sẽ công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định

ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học (căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT).

- Đối với các ngành đào tạo khác: Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học và công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT trước ngày 02/8/2022.

Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi quy về thang điểm 30 của tổ hợp xét tuyển tương ứng, cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh. Trong đó, *tổng điểm các môn thi quy về thang điểm 30* được tính như sau:

+ Trường hợp tổ hợp xét tuyển không có môn thi chính:

$$\text{Tổng điểm các môn thi quy về thang 30} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}.$$

+ Trường hợp tổ hợp xét tuyển có môn thi chính:

$$\text{Tổng điểm các môn thi quy về thang 30} = (\text{Điểm môn chính} \times 2 + \text{Tổng điểm 2 môn còn lại}) \times 3/4$$

b. Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học và công bố trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi có kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

Điểm xét tuyển là điểm bài thi đánh giá năng lực (thang điểm 1200) cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định (nếu có).

Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = \text{Điểm ưu tiên theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh} \times 1200 / 30.$$

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: SGD

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển, môn chính, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp (đối với các phương thức xét tuyển có sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022)

Ngành	Mã ngành	Tổ hợp (TH) môn xét tuyển	Tổ hợp chính	Độ lệch điểm so với TH chính	Môn chính
Quản lý giáo dục	7140114	Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa	×	+ 1	
Thanh nhạc	7210205	Văn, Kiến thức âm nhạc, Thanh nhạc	×		
Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Thương mại và Du lịch)	7220201	Văn, Toán, Anh	×		Anh
Tâm lý học	7310401	Văn, Toán, Anh	×		
Quốc tế học	7310601	Văn, Toán, Anh	×		Anh
Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa - Du lịch)	7310630	Văn, Sử, Địa	×		
Thông tin - Thư viện	7320201	Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa	×	0	
Quản trị kinh doanh	7340101	Văn, Toán, Anh Toán, Lí, Anh	×	+ 1	Toán
Kinh doanh quốc tế	7340120	Văn, Toán, Anh Toán, Lí, Anh	×	+ 1	Toán
Tài chính - Ngân hàng	7340201	Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Lí	×	+ 1	Toán
Kế toán	7340301	Văn, Toán, Anh	×		Toán

Ngành	Mã ngành	Tổ hợp (TH) môn xét tuyển	Tổ hợp chính	Độ lệch điểm so với TH chính	Môn chính
		Văn, Toán, Lí		+ 1	
Quản trị văn phòng	7340406	Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa	×	+ 1	Văn
Luật	7380101	Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Sử	×	+ 1	
Khoa học môi trường	7440301	Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh	×	+ 1	
Toán ứng dụng	7460112	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	Toán
Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	0	Toán
Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	0	Toán
Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201CLC	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	0	Toán
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	

Ngành	Mã ngành	Tổ hợp (TH) môn xét tuyển	Tổ hợp chính	Độ lệch điểm so với TH chính	Môn chính
Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh	×	+ 1	
Kỹ thuật điện	7520201	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	
Du lịch	7810101	Văn, Toán, Anh Văn, Sử, Địa	×	0	
Nhóm ngành đào tạo giáo viên					
Giáo dục Mầm non	7140201	Văn, Kể chuyện-Đọc diễn cảm, Hát-Nhạc Toán, Kể chuyện-Đọc diễn cảm, Hát-Nhạc	×	0	
Giáo dục Tiểu học	7140202	Văn, Toán, Anh	×		
Giáo dục chính trị	7140205	Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Giáo dục công dân	×	0	
Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh	×	- 1	Toán
Sư phạm Vật lí	7140211	Toán, Lí, Hóa	×		Lí
Sư phạm Hóa học	7140212	Toán, Lí, Hóa	×		Hóa
Sư phạm Sinh học	7140213	Toán, Hóa, Sinh	×		Sinh

Ngành	Mã ngành	Tổ hợp (TH) môn xét tuyển	Tổ hợp chính	Độ lệch điểm so với TH chính	Môn chính
Sư phạm Ngữ văn	7140217	Văn, Sử, Địa	×		Văn
Sư phạm Lịch sử	7140218	Văn, Sử, Địa	×		Sử
Sư phạm Địa lí	7140219	Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa	×	0	Địa
Sư phạm Âm nhạc	7140221	Văn, Hát - Nhạc cụ, Xướng âm - Thảm âm, Tiết tấu	×		
Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Văn, Hình họa, Trang trí	×		
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Văn, Toán, Anh	×		Anh
Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên trung học cơ sở)	7140247	Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh	×	0	
Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên trung học cơ sở)	7140249	Văn, Sử, Địa	×		

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Xử lý trường hợp có nhiều thí sinh ở cuối danh sách trúng tuyển có điểm xét tuyển như nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu:

+ Đối với các tổ hợp có môn chính: ưu tiên tuyển thí sinh có điểm môn chính cao hơn;

+ Đối với các tổ hợp không có môn chính: ưu tiên tuyển thí sinh có điểm môn Toán cao hơn; nếu không có môn Toán, ưu tiên tuyển thí sinh có điểm môn Văn cao hơn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a. Thời gian, hình thức nhận ĐKXT của các đợt xét tuyển:



- Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

+ Thời gian nhận đăng ký xét tuyển: Từ ngày 06/4/2022 đến ngày 25/4/2022

+ Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: đăng ký trực tuyến qua trang web <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn>.

+ Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/nguyên vọng

- Xét tuyển có sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Theo quy định trong Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Thời gian, hình thức đăng ký dự thi và các lưu ý về thi các môn năng khiếu:

+ Thời gian đăng ký dự thi năng khiếu: từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/7/2022.

+ Hình thức đăng ký dự thi năng khiếu: đăng ký trực tuyến tại website <https://nangkhiieu.sgu.edu.vn>.

Lưu ý:

- Thời gian tổ chức thi năng khiếu (dự kiến): Ngày 13, 14, 15/7/2022.

- Địa điểm thi: Trường Đại học Sài Gòn, 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, nếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do trường khác tổ chức (ghi tại mục 1.3), cần nộp bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi các môn năng khiếu về Trường Đại học Sài Gòn trước ngày 20/7/2022.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Các đối tượng được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng: theo quy định tại Khoản 2, 4,5 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 8 phải đáp ứng thêm điều kiện: xếp loại ba năm học THPT đạt học lực giỏi; hạnh kiểm tốt.

Thí sinh nộp hồ sơ tại Trường Đại học Sài Gòn trước ngày 15/7/2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển đối với phương thức tuyển sinh từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lệ phí xét tuyển đối với phương thức tuyển sinh từ kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022: 25.000 đ/nguyện vọng

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đ/ ngành

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Đơn vị: 1.000/ tháng / sinh viên

Ngành	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Quản lý giáo dục, các ngành sư phạm	1.510	1.689	1.878
Thanh nhạc	1.445	1.615	1.795
Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Luật; Kinh doanh quốc tế	1.510	1.689	1.878
Khoa học môi trường	1.627	1.820	2.024
Toán ứng dụng; Công nghệ Kỹ thuật môi trường; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện; Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Kỹ thuật phần mềm	1.757	1.969	2.192
Tâm lý học, Khoa học Thư viện; Thông tin – thư viện; Du lịch; Việt Nam học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh	1.575	1.800	2.003
Công nghệ thông tin hệ chất lượng cao	3.267	3.593	3.952

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Thực hiện theo Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sài Gòn cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro, đúng quy định của Pháp luật và của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

a) Ngành Công nghệ thông tin và ngành Kỹ thuật phần mềm

- Tên doanh nghiệp:

+ Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh (FPT SOFT)

+ Công Ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tường Minh (TMA Solutions)

+ Công ty ISB Vietnam

+ Công ty TNHH Tư vấn Công nghệ Nguồn Việt

+ Công ty TNHH Công nghệ trực tuyến Kỳ Anh

+ Công Ty TNHH Công nghệ Anh Quân

+ Công Ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Phần mềm SBT

- Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác

+ Giới thiệu theo dõi, quản lý sinh viên đến tham quan, kiến tập, thực tập, lao động tại doanh nghiệp.

+ Giới thiệu quảng bá các lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, tuyển dụng nhân sự, của doanh nghiệp trên các phương tiện truyền thông của trường đến sinh viên, góp phần cung cấp thông tin của doanh nghiệp cho sinh viên.

+ Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) ngắn hạn, bồi dưỡng đội ngũ nghiên cứu chuyển giao công nghệ, tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ (ĐH và sau ĐH) theo chuẩn yêu cầu của doanh nghiệp.

+ Đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình khuếch trương thương hiệu trong suốt quá trình hợp tác.

- Trách nhiệm của doanh nghiệp

+ Cử chuyên gia tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn thực hành, thực tập ở một số học phần (có trình độ từ thạc sĩ trở lên hoặc tốt nghiệp ĐH có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên đúng ngành tham gia đào tạo); doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia đánh giá kết quả học tập của sinh viên (các học phần đã đăng ký hợp tác đào tạo, khóa luận tốt nghiệp).

+ Tham gia xây dựng, cập nhật, phát triển CTĐT, tham gia các buổi hội thảo khoa học đánh giá, thẩm định CTĐT, góp ý về chuẩn đầu ra của CTĐT nhằm đào tạo ra sinh viên có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của ngành CNTT.

+ Tổ chức (phối hợp với Trường) các khóa bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng nhằm tăng cường cơ hội việc làm cho sinh viên CNTT.

+ Cam kết là nơi thực hành, thực tập của Trường; cam kết sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

- Trách nhiệm của Nhà trường

+ Mời các chuyên gia của doanh nghiệp hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác giảng dạy, tham gia xây dựng, cập nhật, đánh giá, chỉnh lý CTĐT và đề cương chi tiết học phần, hợp tác trao đổi chuyên môn.

+ Giới thiệu sinh viên có thành tích học tập xếp loại giỏi, xuất sắc hoặc sinh viên có giải cao trong các kỳ thi lập trình quốc gia và quốc tế đến doanh nghiệp thực tập, tạo nguồn tuyển dụng tuyển dụng, hợp tác, làm việc lâu dài cho doanh nghiệp.

+ Phối hợp với doanh nghiệp thực hiện các chuyên đề mới hoặc đào tạo trình độ sau ĐH cho nhân lực của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

+ Đưa thông tin và hình ảnh của doanh nghiệp đến với sinh viên.

+ Hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho các chuyên gia của doanh nghiệp có tham gia giảng dạy tại Trường.

- *Trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp*

Các doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo các ngành của Trường có chính sách tuyển dụng thích hợp đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp.

b) Ngành Du lịch

- *Tên doanh nghiệp:*

+ Công ty TNHH Du lịch Quốc tế PEARL HOLIDAY Việt Nam

+ Công ty TNHH Tổ chức sự kiện du lịch Dollar Travel

+ Khách sạn Rex Sài Gòn

+ Công ty TNHH TECZO

+ Tòa nhà tổ chức sự kiện Gala Royale

+ Công ty TNHH Đầu tư du lịch Ucan

+ Công ty du lịch Hoàn Mỹ

+ Công ty TNHH MTV Du lịch Sài Gòn – Bình Dương

- *Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác*

+ Giới thiệu theo dõi, quản lý sinh viên đến kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp.

+ Giới thiệu các lĩnh vực hoạt động kinh doanh, quản lý nhân sự của doanh nghiệp trên các phương tiện truyền thông của trường đến sinh viên, góp phần cung cấp thông tin của doanh nghiệp cho sinh viên.

+ Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) ngắn hạn, bồi dưỡng đội ngũ nghiên cứu chuyển giao công nghệ, tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ (ĐH và sau ĐH) theo chuẩn yêu cầu của doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ truyền thông cho các đơn vị liên kết đào tạo trong quá trình hợp tác đào tạo.

- Trách nhiệm của doanh nghiệp

+ Cử chuyên gia tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn thực hành, thực tập ở một số học phần (có trình độ từ thạc sĩ trở lên hoặc tốt nghiệp ĐH có từ 5 năm kinh nghiệm trở lên đúng ngành tham gia đào tạo); doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia đánh giá kết quả học tập của sinh viên (các học phần đã đăng ký hợp tác đào tạo, thực tập tốt nghiệp).

+ Tham gia xây dựng, cập nhật, phát triển CTĐT, tham gia các buổi hội thảo khoa học đánh giá, thẩm định CTĐT, góp ý về chuẩn đầu ra của CTĐT nhằm đào tạo ra sinh viên có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của ngành CNTT.

+ Tiếp nhận và phân bổ sinh viên thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân công cán bộ có trình độ và kinh nghiệm hướng dẫn thực tập cho sinh viên.

- Trách nhiệm của Nhà trường

+ Mời các chuyên gia của doanh nghiệp hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác giảng dạy, tham gia xây dựng, cập nhật, đánh giá, chỉnh lý CTĐT và đề cương chi tiết học phần, hợp tác trao đổi chuyên môn.

+ Giới thiệu sinh viên có trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đến thực tập, kiến tập tại doanh nghiệp.

+ Phối hợp với doanh nghiệp thực hiện các chuyên đề mới hoặc đào tạo trình độ sau ĐH cho nhân lực của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

+ Hỗ trợ truyền thông, quảng bá thương hiệu của doanh nghiệp đến toàn thể sinh viên.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): không có

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 248.207.828.419 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.167.508 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không có



III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Phụ lục 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.sgu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-truong-dai-hoc-sai-gon-nam-2022.html>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không có /.

Cán bộ kê khai

Nguyễn Đăng Thuận

(SĐT: 0982947046; Email: thuannguyen@sgu.edu.vn)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 6 năm 2022



PGS.TS PHẠM HOÀNG QUÂN